

TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 11 THEO UNIT**UNIT 5: ILLITERACY**

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. Province	(n) /'prɒvɪns/	tỉnh
2. Throughout	(pre)	khắp
3. Universalisation of Primary Education	(n) /θruː'æʊt/	phổ cập tiểu học
4. Illiteracy Eradication	(n) /ɪ'litərəsi ɪ,rædɪ'keɪʃn/	xóa mù chữ
5. Society of Learning Promotion	(n) /sə'saɪəti 'lɜːnɪŋ prə'məʊʃn/	Hội khuyến học
6. Northern highlands	(n) /'nɔːðən 'haɪlənd/	Cao Nguyên Bắc Bộ
7. Writing skill	(n) /'raɪtɪŋ/	kỹ năng viết
8. Reach	(v) /riːtʃ/	đến
9. Mountainous area	(n) /'maʊntənəs 'eəriə/	miền núi
10. The fight/ struggle against	(n) /faɪt / strʌɡl ə'ɡenst/	cuộc đấu tranh chống lại
11. Consider	(v) /kən'sɪdə(r)/	xem như
12. Honorable	(adj) /'ɒnərəbl/	vinh dự
13. Summer vacation	(n) /'sʌmə(r) veɪ'keɪʃn/	kì nghỉ hè
14. Relevant materials	(n) /'reləvənt mə'tɪəriəl/	tài liệu liên quan

15. Farming techniques	(n) /'fɑ:mɪŋ tek'ni:k/	kỹ thuật trồng trọt
16. More and more		ngày càng
17. Neighborhood	(n) /'neɪbəhəd/	khu vực xung quanh
18. Solution	(n) /sə'lu:ʃn/	giải pháp
19. Require	(v) /rɪ'kwaɪə(r)/	yêu cầu
20. Enforce	(v) /ɪn'fɔ:s/	áp dụng
21. Strict	(adj) /strikt/	ng nghiêm khắc
22. Cheat	(v) /tʃi:t/	gian lận
23. Low-income	(n) /ləʊ - 'ɪnkʌm/	thu nhập thấp
24. Tutor	(n) 'tju:tə(r)/	dạy kèm
25. Provide	(v) /prə'vaɪd/	cung cấp
26. Transportation	(n) /,træns'pɔ:'teɪʃn/	sự giao thông
27. Set up	(v) /set ʌp/	thành lập
28. Cassette	(n) /kə'set/	băng cát-xét
29. Head-master	(n) /,hed'mɑ:stə(r)/	hiệu trưởng
30. Per	(pre.) /pə(r)/	mỗi
31. Fan	(n) /fæn/	quạt
32. Light	(n) /laɪt/	đèn
33. Dark	(adj) /dɑ:k/	tối
34. Weakness	(n) /'wi:knəs/	sự yếu kém

35. Self-respect	(n) /ˌself rɪˈspekt/	tự trọng
36. Deliver speech	(v) /dɪˈlɪvə(r) spi:tʃ/	phát biểu
37. Shortage	(n) /ˈʃɔːtɪdʒ/	sự thiếu hụt
38. Opinion	(n) /əˈpɪnjən/	ý kiến
39. Encourage	(v) /ɪnˈkʌrɪdʒ/	khuyến khích
40. Set goal	(v) /set ɡəʊl/	đặt mục tiêu
41. Realistic	(adj) /ˌriːəˈlɪstɪk/	thực tế
42. Consult	(v) /kənˈsʌlt/	tham khảo
43. Motivate	(v) /ˈməʊtɪveɪt/	thúc đẩy
44. Percent	(n) /pəˈsent/	phần trăm
45. Focus on	(v) /ˈfəʊkəs/	tập trung vào
46. Communication skill	(n) /kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/	kỹ năng giao tiếp
47. Take place	(v) /teɪk pleɪs/	xảy ra
48. What percentage	/pəˈsentɪdʒ/	bao nhiêu phần trăm
49. Essential	(adj) /ɪˈsenʃl/	thiết yếu
50. Vary	(v) /ˈveəri/	thay đổi
51. In contrast	/ˈkɒntrəːst/	ngược lại
52. Trend	(n) /trend/	xu hướng
53. Region	(n) /ˈriːdʒən/	vùng
54. Researcher	(n) /rɪˈsɜːtʃə(r)/	nhà nghiên cứu

55. Suitable	(adj) /'su:təbl/	thích hợp
56. Precious	(adj) /'preʃəs/	quý giá
57. Rise/ increase/ go up		tăng lên
58. Go down/ drop/ fall		giảm xuống
59. Slight	(adj) /slart/	nhẹ
60. Steady	(adj) /'stedɪ/	ổn định
61. Gradual	(adj) /'grædʒuəl/	dần dần
62. Dramatic	(adj) /drə'mætɪk/	dữ dội

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 11](#) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 11 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-11>

Bài tập Tiếng Anh lớp 11 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-11>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 11: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-11>